

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3334/QĐ-ĐHCT ngày 24 tháng 8 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

Ngành: **Sư phạm Sinh học** (Biology Teacher Education)

Mã ngành: 7140213

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Sư phạm Sinh học, Khoa Sư phạm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu đào tạo chung

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Sinh học trình độ đại học đào tạo sinh viên trở thành người giáo viên Sinh học có năng lực chuyên môn và nghiệp vụ Sư phạm vững vàng; có năng lực quản lý tại các trường trung học cơ sở và các cơ sở giáo dục; có khả năng tự học suốt đời; có khả năng thích nghi với môi trường giáo dục và hội nhập quốc tế; có khả năng phục vụ tốt nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ nhân dân; và đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên hiện hành.

1.2 Mục tiêu đào tạo cụ thể

a. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học xã hội và pháp luật, giáo dục quốc phòng an ninh.

b. Trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ Sư phạm làm cơ sở để học tập và nghiên cứu khoa học liên quan chuyên ngành Sinh học.

c. Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng chuyên môn và nghiệp vụ Sư phạm để giảng dạy (thực hành, nghiên cứu khoa học, tìm tòi khám phá, xây dựng kế hoạch giảng dạy và đánh giá; năng lực phân tích, tổng hợp, đánh giá) và nghiên cứu khoa học liên quan đến chuyên ngành Sinh học ở trường trung học phổ thông và các cơ sở giáo dục.

d. Phát triển cho sinh viên kỹ năng tư duy phản biện và sáng tạo; khả năng làm việc độc lập và hợp tác; khả năng học tập suốt đời; và khả năng thích ứng với môi trường đa văn hóa để hội nhập quốc tế.

đ. Hình thành cho sinh viên phẩm chất đạo đức cá nhân, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, phẩm chất đạo đức xã hội phù hợp với Chuẩn nghề nghiệp giáo viên hiện hành.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo ngành Sư phạm Sinh học trình độ đại học, người học có khả năng:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

a. Trình bày được các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, quốc phòng, an ninh, tự nhiên, xã hội, con người và pháp luật;

b. Vận dụng được kiến thức về bảo vệ quốc phòng và an ninh.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

a. Khái quát được kiến thức nền tảng về giáo dục học, tâm lý học và khoa học tự nhiên.

b. Sử dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

a. Phân tích được các thuộc tính cơ bản của tổ chức sống ở các cấp độ phân tử, tế bào, cơ thể, quần thể, quần xã - hệ sinh thái, sinh quyển, di truyền, tiến hóa; các nguyên lý công nghệ ứng dụng sinh học.

b. Giải thích được các hiện tượng, quá trình sống trong tự nhiên, ý nghĩa của các thành tựu về Sinh học đối với đời sống xã hội; đề xuất được các giải pháp bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe bản thân và cộng đồng.

c. Xác định được vai trò, nhiệm vụ và tầm quan trọng của công tác chủ nhiệm lớp; vai trò của phụ huynh học sinh, của nhà trường, các đoàn thể chính trị, xã hội trong việc giáo dục học sinh.

d. Vận dụng được các nguyên lý, các phương pháp - kĩ thuật giảng dạy, các nguyên tắc thiết kế/phát triển chương trình, các phương pháp kiểm tra, đánh giá, phương pháp nghiên cứu theo hướng phát triển năng lực học sinh trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

a. Thực hiện được kế hoạch giáo dục, kế hoạch kiểm tra đánh giá, kế hoạch nghiên cứu khoa học và hoạt động giáo dục trải nghiệm phù hợp với điều kiện thực tế ở trường phổ thông.

b. Thành thạo bảo quản, bảo trì trang thiết bị và dụng cụ thí nghiệm; pha chế hóa chất an toàn trong thực hành thí nghiệm và nghiên cứu khoa học trong việc tìm hiểu và khám phá thế giới tự nhiên.

2.2.2 Kỹ năng mềm

a. Sử dụng được một ngoại ngữ ở trình độ bậc 3 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương B1, khung Châu Âu), kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản trong nâng cao chất lượng giảng dạy Sinh học ở trường phổ thông, nghiên cứu chuyên môn, giao tiếp và trao đổi quốc tế, và kỹ năng bảo vệ thể chất.

b. Thành thạo được các kỹ năng: phân tích, tổng hợp, đánh giá, tư duy phản biện và sáng tạo; làm việc độc lập và hợp tác; thích ứng trong môi trường đa văn hóa và học tập suốt đời.

2.3 Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

a. Tuân thủ các chuẩn mực đạo đức xã hội và cá nhân, nội quy, quy chế làm việc của ngành giáo dục, Hiến pháp và pháp luật.

b. Phối hợp được với bạn bè và đồng nghiệp trong các hoạt động giáo dục phù hợp với chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.

3. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

Giảng dạy môn Sinh học tại các trường trung học phổ thông và các cơ sở giáo dục.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có năng lực học tập suốt đời; có đủ kiến thức để học lên bậc thạc sĩ, tiến sĩ ngành lý luận và phương pháp dạy học Sinh học, các ngành giáo dục, quản lý giáo dục ở trong và ngoài nước, các ngành có liên quan đến sinh học và công nghệ Sinh học ở trong và ngoài nước.

- Có thể thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học cấp sơ sở và tham gia đề tài nghiên cứu khoa học ở các cấp cao hơn trong lĩnh vực Sinh học và giáo dục.

5. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo

- Kế hoạch số 1138/KH ĐHCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học áp dụng từ khóa 48.

- Luật giáo dục đại học; Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể và chương trình môn Sinh học của Bộ Giáo dục và đào tạo năm 2018; thông tư 20/2018/TT-BGDĐT ban hành chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.

- Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Sinh học của Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh và Trường Đại học Nam Florida, Mỹ.

6. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HP song hành	HK thực hiện			
Khối kiến thức Giáo dục đại cương													
1	QP010E	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		37	8	Bố trí theo nhóm ngành					
2	QP011E	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		22	8	Bố trí theo nhóm ngành					
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	2		14	16	Bố trí theo nhóm ngành					
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	2		4	56	Bố trí theo nhóm ngành					
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90			I,II,III			
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4	AV	10 AV hoặc PV	60				I,II,III			
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45			XH023		I,II,III		
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45			XH024		I,II,III		
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60			XH025		I,II,III		
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45			XH031		I,II,III		
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45			XH032		I,II,III		
12	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4			PV	10 AV hoặc PV	60				I,II,III	
13	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3					45			FL001		I,II,III
14	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3					45			FL002		I,II,III
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)	4					60			FL003		I,II,III
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3	45					FL007		I,II,III		
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)	3	45					FL008		I,II,III		
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1				15				I,II,III	
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		TN033	I,II,III			
20	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45				I,II,III			
21	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30		ML014		I,II,III			
22	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016		I,II,III			
23	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018		I,II,III			
24	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019		I,II,III			
25	KL001E	Pháp luật đại cương	2	2		30				I,II,III			
26	ML007	Logic học đại cương	2			30				I,II,III			
27	XH028	Xã hội học đại cương	2			30				I,II,III			
28	XH011E	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30				I,II,III			
29	XH012	Tiếng Việt thực hành	2		2	30				I,II,III			
30	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30				I,II,III			
31	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20			I,II,III			
32	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20			I,II,III			
33	SP009	Tâm lý học đại cương	2	2		30				I,II,III			
34	SG011E	Quản lý Hành chính nhà nước và QL ngành GD&ĐT	2	2		30				I,II,III			
Cộng: 43 TC (Bắt buộc: 28 TC; Tự chọn: 15 TC)													
Khối kiến thức cơ sở ngành													
35	SP010	Tâm lý học sư phạm	2	2		20	20	SP009		I,II			
36	SP079	Giáo dục học	3	3		45		SP010		I,II			
37	SG131	Hoạt động giáo dục trong nhà trường phổ thông	2	2		15	30			I,II			

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HP song hành	HK thực hiện
38	SG114	Giáo dục so sánh và giáo dục bền vững	2			30				I,II
39	SG394	Giáo dục hòa nhập	2		2	30				I,II
40	SG421	Kỹ năng xử lý tình huống Sư phạm	2			30				I,II
41	SG262	Kỹ thuật vẽ trong Sinh học	2			15	30			I,II
42	TN149	Mô động vật	2		2	30				I,II
43	TN339	Độc chất học môi trường	2			30				I,II
44	TN021	Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương	2	2		30				I,II
45	TN022	TT. Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương	1	1			30			I,II
46	SG189	Vật lý cho Sinh học	2	2		30				I,II
47	TN128	Thông kê Sinh học	2		2	30				I,II
48	SG447	Thiết kế thí nghiệm và xử lý số liệu trong Sinh học	2			15	30			I,II
49	SG449	Sinh học phân tử và tế bào	2	2		30				I,II
50	SG434	TT. Sinh học phân tử và tế bào	1	1			30			I,II
51	SG448	Sinh học cơ thể	2	2		30		SG449		I,II
52	SP176	Động vật không xương sống	2	2		30		SG448		I,II
53	SP177	TT. động vật không xương sống	1	1			30		SP176	I,II
54	SP178	Hình thái giải phẫu thực vật	2	2		30		SG448		I,II
55	SP179	TT. Hình thái giải phẫu thực vật	1	1			30		SP178	I,II
56	SP180	Động vật có xương sống	2	2		30		SP176		I,II
57	SP181	TT. Động vật có xương sống	1	1			30		SP180	I,II
58	SP168	Phân loại thực vật A	2	2		30		SP178		I,II
59	SP190	TT. Phân loại thực vật A	1	1			30		SP168	I,II
60	TN144E	Vi sinh vật học	3		3	45		SG449		I,II
61	SG461	Vi sinh vật và Ứng dụng	3			45		SG449		I,II
62	TN145	TT. Vi sinh vật học	1		1		30		TN144E	I,II
63	SG462	TT. Vi sinh vật và ứng dụng	1				30		SG461	I,II
64	NN123	Sinh hóa B	2		2	30		SG449		I,II
65	SP574	Sinh hóa - SP. Sinh học	2			30		SG449		I,II
66	NN124	TT. Sinh hóa	1		1		30		SP574	I,II
67	SP575	TT. Sinh hóa - SP. Sinh học	1				30		SP574	I,II

Cộng: 42 TC (Bắt buộc: 29 TC; Tự chọn: 13 TC)

Khối kiến thức chuyên ngành

68	SG439	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	2		15	30			I,II
69	SG419	Lý luận dạy học Toán và Khoa học tự nhiên	2		2	30				I,II
70	SG192	Nguyên lý dạy học Sinh học	2			30				I,II
71	SG193	Phương pháp dạy học Sinh học	2	2		15	30	SG419		I,II
72	SG431	Phát triển chương trình giáo dục Toán và Khoa học tự nhiên	2		2	30		SG193		I,II
73	SG194	Thiết kế chương trình Sinh học	2			30				I,II
74	SG422	Đánh giá kết quả học tập Toán và Khoa học tự nhiên	2		2	15	30			I,II
75	SG183	Đánh giá kết quả học tập Sinh học	2			15	30			I,II
76	SG184	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Sinh học	2	2		15	30	TN034		I,II
77	SG188	Tập giảng Sinh học	2	2			60	SG431		I,II
78	SP597	Kiến tập sư phạm	2	2			60			I,II
79	SP598	Thực tập Sư phạm	3	3			90	SP597		II
80	SP184	Anh văn chuyên ngành Sinh học	2		2	30		XH025		I,II
81	SG428	Pháp văn chuyên ngành Sư phạm Sinh học	2			30		FL003		I,II
82	SP576	Sinh lý thực vật - SP. Sinh học	2	2		30		SP178		I,II
83	SP577	TT. Sinh lý thực vật - SP. Sinh học	1	1			30		SP576	I,II
84	SP167	Sinh thái học	2	2		30				I,II
85	SP415	Giải phẫu người và động vật	2	2		30		SG448		I,II
86	SP416	TT. Giải phẫu người và động vật	1	1			30		SP415	I,II
87	SP417	Sinh lý người và động vật	3	3		45		SP415		I,II
88	SP418	TT. Sinh lý người và động vật	1	1			30		SP417	I,II
89	SP419	Di truyền và chọn giống	3		3	45		SG448		I,II
90	SG463	Di truyền và biến dị	3			45		SG448		I,II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HP song hành	HK thực hiện	
91	SP420	TT. Di truyền và chọn giống	1		1		30		SP419	I,II	
92	SG464	TT. Di truyền và biến dị	1				30		SG463	I,II	
93	SP550	Công nghệ gen và tế bào	2		2	30		SG449		I,II	
94	SP421	Thí nghiệm Sinh học phổ thông	1		1		30			I,II	
95	SG465	Phương pháp giảng dạy thí nghiệm Sinh học phổ thông	1				30			I,II	
96	SP528	Tiến hóa	2	2		30				I,II	
97	SP429	Câu hỏi và bài tập Sinh phổ thông	2		2	30			SP419	I,II	
98	SG466	Phương pháp thiết kế câu hỏi và bài tập Sinh học phổ thông	2			30			SP419	I,II	
99	SG460	Thực tập giáo trình Sinh học	2	2			60	SP168, SP180		II	
100	SG405	Luận văn tốt nghiệp - SP. Sinh học	10		10		300	≥ 105 TC		I,II	
101	SG355	Tiểu luận tốt nghiệp - SP. Sinh học	4					120	≥ 105 TC		I,II
102	SG191	Niên luận Sinh học	2					60			I,II
103	SP428	Đấu tranh sinh học và ứng dụng	2				30				I,II
104	SG467	Ứng dụng Sinh học trong sản xuất nông nghiệp	2				30				I,II
105	SP431	Tập tính động vật	2				30		SP417		I,II
106	SG450	Sinh học và phát triển bền vững	2				30				I,II
107	SG263	Kỹ thuật phòng thí nghiệm - Sinh học	2				15	30			I,II
108	TN151	Sinh học phát triển	2				30				I,II
109	SP545	Sinh học phát triển động vật và thực vật	2				30				I,II
110	SG456	Giáo dục trải nghiệm	2				15	30			I,II
111	SG265	Giáo dục môi trường	2				30				I,II
112	SG468	Dạy học Sinh học theo hướng phân hóa và tích hợp	2			30				I,II	
Cộng: 56 TC (Bắt buộc: 29 TC; Tự chọn: 27 TC)											
Tổng cộng: 141 TC (Bắt buộc: 86 TC; Tự chọn: 55 TC)											

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

Ngày 24 tháng 8 năm 2022

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG

HỘI ĐỒNG KH&ĐT
CHỦ TỊCH

KHOA SƯ PHẠM
TRƯỞNG KHOA



Hà Thanh Toàn

Trần Trung Tính

Huỳnh Anh Huy